

CHỌN LỌC 245 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ÔN TẬP MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ CÓ ĐÁP ÁN

Câu 1: Quan hệ giữa lực lượng sản xuất và QHSX ?

- a) LLSX quyết định QHSX
- b) QHSX quyết định LLSX
- c) QHSX thế nào thì LLSX thế ấy.
- d) LLSX và QHSX quy định lẫn nhau

Câu 2: Yếu tố quyết định sự phát triển của LLSX ?

- a) Tư liệu lao động.
- b) Người lao động và kỹ năng lao động của họ.**
- c) Quy trình công nghệ.
- d) Năng lực quản lý.

Câu 3: Quan hệ sản xuất là?

- a) Quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.**
- b) Quan hệ giữa những những người chủ sở hữu trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
- c) Quan hệ giữa sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng.
- d) Quan hệ giữa những người chủ sở hữu TLSX và những người lao động sản xuất

Câu 4: Yếu tố nào tiêu biểu cho trình độ phát triển của LLSX?

- a) Con người lao động và những kinh nghiệm của họ.
- b) Công cụ sản xuất .**
- c) Trình độ tinh xảo của sản phẩm được tạo ra.
- d) Quy mô sản xuất.

Câu 5: LLSX thể hiện mối quan hệ giữa ?

- a) con người với tự nhiên**
- b) con người với con người trong quá trình sản xuất
- c) những người lao động sản xuất với nhau
- d) những người trực tiếp lao động với những người chủ sở hữu TLSX

Câu 6: Đối tượng của môn Kinh Tế chính trị là?

- a) những hình thức tổ chức nề sản xuất xã hội trong những chế độ xã hội nhất định
- b) những quan hệ xã hội của việc sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng của cải xã hội.**

- c) Nghiên cứu về tổ chức và quản lý Kinh Tế ở tầm vĩ mô.
- d) Nghiên cứu về tổ chức và quản lý sản xuất của các quốc gia trong các thời đại lịch sử khác nhau.

Câu 7: Quy luật phát triển của lịch sử?

- a) LLSX và QHSX tác động qua lại lẫn nhau
- b) QHSX quyết định LLSX
- c) QHSX thích ứng với tính chất trình độ phát triển của LLSX**
- d) LLSX phụ thuộc QHSX

Câu 8: Đặc điểm phân biệt người vượn với các động vật khác

- a) Đứng thẳng, không dùng hai chân trước để đi
- b) Chế tạo và sử dụng công cụ lao động**
- c) Có bộ óc lớn hơn và thông minh hơn
- d) Có tiếng nói để hoạt động kiếm ăn, để thông tin với nhau và phối hợp các hoạt động

Câu 9; đặc điểm cơ bản của kỹ thuật thời nguyên thủy?

- a) Biết sử dụng lửa để tự vệ, sưởi ấm và nấu chín thức ăn
- b) Sử dụng cung nỏ, nhờ đó săn bắn có hiệu quả hơn
- c) Công cụ bằng đá**
- d) Làm ra đồ gốm nên có thể nấu chín thức ăn

Câu 10: tại sao trong công xã nguyên thủy lại chưa thể có chế độ người bóc lột người ?

- a) Vì không có tư hữu về TLSX
- b) Vì chưa có sản phẩm thặng dư**
- c) Vì tất cả mọi người đều sống trong quan hệ cộng đồng huyết thống
- d) Vì chưa có gai cấp đi bóc lột và bị bóc lột

Câu 11: nội dung của cuộc đại phân công lao động xã hội là thứ 1

- a) Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt**
- b) Là phân công giữa hai ngành hái lượm và săn bắt
- c) Là phân công giữa hai ngành nông nghiệp và thủ công nghiệp
- d) Phân công giữa nam và nữ, già và trẻ

Câu 12: những nơi nào trên thế giới không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ ?

- a) Trung quốc
- b) Ấn độ
- c) Nga**

d) Ai cập

Câu 13: tại sao nói rằng chủ nô lệ có quyền sở hữu đối với nô lệ ?

a) Vì có thể bắt nô lệ lao động vô cùng cực nhọc

b) Vì có thể bán hoặc giết nô lệ

c) Vì nô lệ là tù binh nên đã mất mọi quyền tự do cả về thân thể

d) Vì nô lệ mắc nợ nên phải bán thân tự làm nô lệ

Câu 14: nội dung của cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ 2

a) Giữa trồng trọt và chăn nuôi

b) Giữa thành thị và nông thôn

c) Giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp

d) Giữa chủ nô đi bóc lột và nô lệ bị bóc lột

Câu 15: người lệ nông bắt nguồn từ đâu?

a) Từ tù binh chiến tranh

b) Từ nô lệ

c) Từ chủ nô sa sút

d) Từ thợ thủ công và nông dân tự do

Câu 16: đặc trưng của chế độ sở hữu phong kiến?

a) Lãnh chúa là chủ sở hữu mọi thws trong phạm với lãnh địa

b) Là quyền lãnh chúa được thu địa tô trên đất đai thuộc lãnh địa của mình

c) Quyền sở hữu không hoàn toàn của lãnh chúa với nô lệ

d) Có quyền đem bán mọi tài sản trong phạm với lãnh địa của mình

Câu 17: Có mấy hình thức địa tô cơ bản trong thời phong kiến ?

a) 1 loại

b) 2 loại

c) 3 loại

d) 4 loại

Câu 18: ý nghĩa lịch sử của địa tô bằng tiền?

a) đỉnh cao của sự phát triển của chế độ phong kiến

b) là giai đoạn suy tàn của chế độ này

c) giải phóng cho nông nô lệ khỏi nền Kinh Tế tự cấp tự túc

d) thuận lợi cho lãnh chúa trong việc mua sắm những hàng hoá khan hiếm

Câu 19: Vai trò lịch sử của thành thị trong thời phong kiến ?

a) là nơi tập trung quyền lực thống trị của vua chúa

b) là nơi để bọn quý tộc ăn chơi xa xỉ

c) là vườn ươm giai cấp tư sản

d) là nơi phát triển thủ công nghiệp và thương nghiệp

Câu 20: Vì sao giai cấp tư sản đã lật đổ được chế độ phong kiến?

a) vì có vốn liếng, có kỹ thuật, có quan hệ quốc tế rộng lớn hơn

b) vì giai cấp tư sản bị các lãnh chúa phong kiến bóc lột và gây trở ngại cho việc phát triển kinh doanh làm giàu

c) vì đại diện cho một phương thức sản xuất mới

d) vì được nông dân, thợ thủ công và các trí thức ở thành thị ủng hộ

Câu 21: Tô tiên thay thế cho tô hiện vật trong chế độ phong kiến là biểu hiện:

a) sự phát triển của LLSX và phân công lao động xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp

b) sự phát triển của nền Kinh Tế hàng hoá

c) việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng trọt và chăn nuôi

d) nhu cầu tiêu dùng của giai cấp phong kiến đa dạng hơn, phong phú hơn

Câu 22: Chuyển từ tô lao dịch sang tô hiện vật nhằm mục đích?

a) Giảm bớt sự cực nhọc và tăng thêm thu nhập cho người lao động

b) Giảm được chi phí cho thuê người quản lý, cai quản người lao động

c) Gắn lợi ích của nông nô lệ với lợi ích của lãnh chúa

d) Chỉ làm cho giai cấp địa chủ bóc lột được nhiều hơn, còn người lao động không được lợi gì

Câu 23: nhân tố cơ bản quyết định cho sự thắng lợi của chế độ xã hội là:

a) Có NSLĐ cao

b) Có QHSX tiến bộ

c) Có công nghệ hiện đại

d) Tổ chức quản lý chặt chẽ

Câu 24: Đặc điểm cơ bản nhất của kỹ thuật thời phong kiến ?

a) Công cụ bằng đồng

b) Công cụ bằng sắt

c) Có công nghệ hiện đại

d) Sử dụng sức vật làm sức kéo

Câu 25: Đặc điểm cơ bản nhất của kỹ thuật thời nô lệ?

a) Công cụ bằng sắt

b) Dùng lửa để nấu chín thức ăn

c) Sử dụng bánh xe gỗ để vận chuyển

d) Công cụ bằng đồng

Câu 26: Đại phân công lao động xã hội lần thứ 3 xuất hiện thời kỳ nào?

a) Chế độ chiếm hữu nô lệ

b) Chế độ phong kiến

c) Xã hội nguyên thủy

d) Chủ nghĩa Tư Bản

Câu 27: Hàng hoá là?

a) Một sản phẩm vật chất hoặc tinh thần có ích cho con người hoặc xã hội

b) Một sản phẩm của lao động để có thể thoả mãn nhu cầu của người

c) Một sản phẩm của lao động, được sản xuất ra để trao đổi

d) Một sản phẩm của lao động, sản xuất ra để tiêu dùng cho sản xuất hoặc cho cá nhân

Câu 28: Sản xuất hàng hoá giản đơn ra đời do?

a) Mong muốn của con người muốn tiêu dùng những sản phẩm do người khác làm ra

b) Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, giúp cho có thể sản xuất được những sản phẩm tốt hơn

c) Lực lượng sản phẩm phát triển làm cho các quan hệ sản xuất được mở rộng

d) Phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu về TLSX

Câu 29: Cuộc đại phân công lao động xã hội lần 3 là

a) Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt và các bộ lạc chăn nuôi du mục tách khỏi các bộ lạc trồng trọt

b) Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp và hình thành các đô thị

c) Thương nghiệp trở thành ngành độc lập

d) Sự phân công lao động giữa lao động trí óc của các chủ nô lệ và lao động chân tay của nô lệ

Câu 30: Sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa là

a) Nền sản xuất phục vụ cho một thị trường rộng lớn, vượt khỏi biên giới quốc gia

b) Nền sản xuất hàng hoá mà kẻ bóc lột không công nhân là chủ nô lệ, chúa phong kiến mà là nhà Tư Bản

c) Nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu về TLSX và chế độ bóc lột lao động làm thuê

d) Nền sản xuất dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu Tư Bản chủ nghĩa về TLSX

Câu 31: Giá trị hàng hoá là:

a) Lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá

- b) Là số lượng thời gian thực tế phải bỏ ra để làm ra hàng hoá đó
- c) Một quan hệ về lượng giữa những giá trị sử dụng khác nhau
- d) Biểu hiện tính hai mặt của hàng hoá mà mặt kia là giá trị sử dụng như một thuộc tính không thể thiếu của mọi loại hàng hoá

Câu 32: Lao động trừ tượng?

- a) Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá
- b) Là phạm trù vĩnh viễn, không chỉ có trong sản xuất hàng hoá mà có trong mọi nền sản xuất nói chung
- c) Biểu hiện tính chất cá nhân của người sản xuất hàng hoá

d) Tạo ra giá trị của hàng hoá**Câu 33: Lượng giá trị của hàng hoá được tính bởi:**

- a) Hao phí kỹ thuật và tiền lương chi phí cho công nhân
- b) Hao phí mà người lao động đã bỏ ra để làm nên hàng hoá đó

c) Thời gian lao động xã hội cần thiết

- d) Lao động sống và lao động quá khứ kết tinh trong hàng hoá

Câu 34: Yếu tố căn bản quyết định giá cả hàng hoá là?

- a) Quan hệ cung cầu
- b) Thị hiếu, mốt thời trang và tâm lý xã hội của mỗi thời kỳ
- c) Giá trị sử dụng của hàng hoá cũng tức là chất lượng của hàng hoá đó

d) Giá trị của hàng hoá**Câu 35 : Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian sản xuất ra hàng hoá :**

- a) Với trình độ khoa học kỹ thuật trung bình mà xã hội đã đạt tới ở 1 thời điểm nhất định
- b) Với cường độ lao động trung bình, trình độ thành thạo trung bình của một xí nghiệp hay một đơn vị sản xuất
- c) Với trình độ kỹ thuật, kỹ năng và cường độ lao động trung bình của xã hội**
- d) Trong điều kiện sản xuất bình thường xét trên phạm vi quốc gia hoặc phạm vi quốc tế

Câu 36: Yếu tố nào làm giảm giá trị trong một đơn vị hàng hoá

- a) Tăng NSLĐ để giảm chi phí tiền lương trên một đơn vị sản phẩm
- b) Tăng NSLĐ**
- c) Tăng thời gian lao động để giảm chi phí tiền lương trên một đơn vị sản phẩm
- d) Tăng thêm những trang thiết bị vật chất và kỹ thuật cho lao động

Câu 37: Lượng giá trị của hàng hoá:

- a) Tỷ lệ thuận với NSLĐ trung bình của xã hội
- b) Tỷ lệ nghịch với mức độ hao phí vật tư kỹ thuật trung bình của xã hội
- c) Tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội cần thiết đã bỏ ra để làm nên hàng hoá

d) Tỷ lệ nghịch với NSLĐ

Câu 38: Lượng giá trị của hàng hoá?

- a) Tỷ lệ thuận với NSLĐ
- b) Tỷ lệ nghịch với hao phí vật tư kỹ thuật đã bỏ ra để làm nên hàng hoá
- c) Tỷ lệ nghịch với tổng số thời gian lao động xã hội cần thiết đã bỏ ra để làm nên hàng hoá

d) Tỷ lệ thuận với thời gian lao động xã hội cần thiết

Câu 39 : Tiền là hàng hoá nhưng khác với hàng hoá thông thường khác vì

- a) Có giá trị và giá trị sử dụng phổ biến trong phạm vi quốc gia và sau đó là quốc tế
- b) Là thước đo giá trị của các loại hàng hoá khác**
- c) Có thể dùng để mua bán các hàng hoá có giá trị tương đương với giá trị của bản thân tiền tệ
- d) Có thể dùng làm phương tiện để trao đổi, tích lũy, bóc lột

Câu 40: Chức năng cơ bản của tiền là:

- a) Phương tiện lưu thông
- b) Phương tiện cất trữ
- c) Phương tiện thanh toán
- d) Thước đo giá trị**

Câu 41: Quy luật giá trị là quy luật của

- a) Mọi nền sản xuất trong lịch sử loài người
- b) Kinh Tế hàng hoá**
- c) Sản xuất hàng hoá giản đơn
- d) Sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa

Câu 42: Giá trị sử dụng của hàng hoá là:

- a) Giá trị để cho người sản xuất ra nó sử dụng trực tiếp hoặc đem trao đổi lấy một giá trị khác
- b) Giá trị cho người khác sử dụng là giá trị sử dụng xã hội**
- c) Cơ sở sở của phân công lao động xã hội và để trao đổi giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau
- d) Cái tạo nên nội dung và ý nghĩa của giá trị hàng hoá

Câu 43: Lao động cụ thể:**a) Tạo ra gtsd của hàng hoá**

- b) Tạo ra gtha và do đó đem lại thu nhập cho người lao động
- c) Là phạm trù lịch sử là chỉ trong xã hội có nền sản xuất hàng hoá
- d) Biểu hiện tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá

Câu 44: Giá trị của hàng hoá

- a) Do lao động cụ thể mà người lao động đã bỏ ra để tạo nên hàng hoá đó
- b) Do lao động trừu tượng tạo ra**
- c) Do lao động phức tạp tạo ra
- d) Do quan hệ cung cầu của mỗi thời kỳ hoặc mỗi xã hội quyết định

Câu 45: Hai hàng hoá trao đổi với nhau trên cơ sở**a) Lượng thời gian lao động xã hội cần thiết**

- b) Tuy có giá trị sử dụng khác nhau nhưng đều cùng là sản phẩm của lao động
- c) Phân công lao động làm cho người ta phải trao đổi giá trị sử dụng do mình làm ra lấy gt sử dụng khác do người khác làm ra
- d) Có hao phí vật tư kỹ thuật cụ thể bằng nhau

Câu 46: Sản xuất hàng hoá giản đơn và sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa có điểm giống nhau cơ bản là?**a) đều sản xuất để bán chứ không phải để tiêu dùng**

- b) hàng hoá đều do người lao động sản xuất ra bằng lao động của mình
- c) đều dựa trên chế độ sở hữu Tư Bản chủ nghĩa TLSX
- d) hàng hoá được sản xuất ra đều phải có gt sử dụng và thoả mãn một nhu cầu nào đó của người mua

Câu 47: Sản xuất hàng hoá giản đơn và sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa có điểm khác nhau cơ bản là:

- a) trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn, hàng hoá được sản xuất ra từng chiếc một, còn trong nền sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa, hàng hoá được sản xuất ra hàng loạt
- b) nền sản xuất hàng hoá giản đơn dựa trên cơ sở kỹ thuật thủ công, công sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở kỹ thuật cơ khí
- c) trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn không có bóc lột, còn trong nền sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa có hiện tượng người bóc lột người**
- d) sản xuất hàng hoá giản đơn là sản xuất theo quy mô nhỏ còn sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa là sản xuất theo quy mô lớn

Câu 48: Giá cả của hàng hoá là gì?

- a) là giá trị của hàng hoá
- b) là số tiền mà người mua trả cho người bán hàng để được quyền sở hữu hàng hoá đó
- c) là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó
- d) là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá**

Câu 49: Nếu muốn tăng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian nhất định, trong một tuần lễ chẳng hạn, thì giám đốc xí nghiệp phải sử dụng những biện pháp gì?

- a) phải đổi mới kỹ thuật, nâng cao NSLĐ của công nhân
- b) phải nâng cao NSLĐ của công nhân, tăng cường độ lao động tổ chức cho công nhân làm thêm giờ hoặc thêm ca**
- c) phải tổ chức lại sản xuất, phân công lao động trong nội bộ xí nghiệp một cách hợp lý hơn
- d) phải mua thêm nguyên vật liệu, tuyển thêm công nhân

Câu 50: trong một xí nghiệp, biện pháp quan trọng nhất để nâng cao NSLĐ của công nhân là gì

- a) phải đổi mới thiết bị kỹ thuật**
- b) phải tổ chức shọc tập để nâng cao tay nghề của công nhân
- c) phải tổ chức thi tay nghề để nâng cao trình độ ;lành nghề của công nhân
- d) phải tổ chức lại một cách hợp lý tất cả các bộ phận sản xuất và phi sản xuất trong nội bộ xí nghiệp

Câu 51: Hàng hoá có hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị là do :

- a) công dụng của hàng hoá
- b) hoa stính và lý tính của hàng hoá
- c) tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá chuyển nhập trong hàng hoá**
- d) lao động của người sản xuất hàng hoá

Câu 52: Có thể quy đổi lao động phức tạp thành lao động giản đơn để đo lường gt hàng hoá là vì:

- a) để thuận tiện cho việc đo lường gt hàng hoá
- b) lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn**
- c) lao động giản đơn là bội số của lao động phức tạp
- d) để tính ra lao động giản đơn trung bình

Câu 53: Tăng NSLĐ lao động và tăng cường độ lao động giống nhau ở chỗ:

- a) đều làm cho công việc nhanh chóng hoàn thành
- b) đều làm cho khối lượng hàng hoá sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên**

c) đều làm cho điều kiện của người lao động dễ chịu hơn

d) đều làm cho hao phí calo nhiều hơn

Câu 54: Có những ý kiến sau đây về mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng gia trị của một hàng hoá, ý kiến nào là đúng

a) làm cho lượng gia trị của một hàng hoá tăng lên

b) làm cho lượng gt của một hàng hoá giảm xuống

c) làm cho lượng gt của một hàng hoá không đổi

d) làm cho lượng gt của tổng hàng hoá không đổi

Câu 55: Khi viết công thức về nội dung của quy luật lưu thông tiền tệ, hãy cho biết các công thức sau đây, công thức nào là đúng:

trong đó: – M là lượng tiền cần thiết cho lưu thông

- p là mức giá cả

- Q là khối lượng hàng hoá, dịch vụ đem ra lưu thông

- V là số lần luân chuyển trung bình của đơn vị tiền tệ đồng nhất

a) $M = (P.V)/Q$

b) $M = (Q.V)/P$

c) $M = V/(P.Q)$

d) $M = (P.Q)/V$

Câu 56: Hãy cho biết cách xác định mối quan hệ giữa cung cầu, giá cả và gt hàng hoá của 4 trường hợp sau đây, cách nào là đúng?

a) Khi cung = cầu, thì giá cả hàng hoá > gt hàng hoá

b) Khi cung > cầu, thì giá cả hàng hoá > gt hàng hoá

c) Khi cung < cầu thì giá cả hàng hoá > gt hàng hoá

d) Khi cung = cầu, thì giá cả hàng hoá < gia trị hàng hoá

Câu 57: Gia cả thị trường lên xuống là do:

a) Suy cho đến cùng là do NSLĐ xã hội để sản xuất ra hàng hoá đó tăng lên hay giảm xuống

b) Tình hình cung cầu hàng hoá

c) Gia trị hàng hoá, cung cầu và sức mua của tiền tệ

d) Tình hình lạm phát tiền tệ

Câu 58: Nội dung của quy luật gt:

a) Người sản xuất chỉ sản xuất những loại hàng hoá nào đem lại nhiều gt cho họ

b) Sản xuất và trao đổi hàng hoá phải căn cứ vào gt của hàng hoá

c) Gt sử dụng của hàng hoá càng cao thì hàng hoá càng có gt cao

d) Tất cả mọi sản phẩm có ích do người lao động làm ra đều có giá trị

Câu 59: Tác dụng của quy luật giá trị:

a) Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, nâng cao NSLĐ

b) điều tiết việc di chuyển lao động, tiền vốn và TLSX từ khu vực sản xuất sang khu vực sản xuất khác

c) tạo ra những bất công trong xã hội, người giàu thì qua giàu, người nghèo thì qua nghèo

d) thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, điều tiết sản xuất và phân hoá những người sản xuất hàng hoá

Câu 60: Vì sao hàng hoá chủ nghĩa Tư Bản có xu hướng ngày càng rẻ đi?

a) Vì giai cấp tư sản muốn phục vụ người tiêu dùng ngày càng tốt hơn

b) Vì trong chủ nghĩa Tư Bản, Kinh Tế thị trường khách hàng là thượng đế

c) Vì chế độ Tư Bản chủ nghĩa tiến bộ hơn chế độ phong kiến

d) Vì các nhà Tư Bản chạy thặng dư siêu ngạch

Câu 61: Nguyên nhân chủ yếu nhất gây nên lạm phát

a) Mất cân đối H – T

b) Lượng tiền phát hành vượt qua số lượng cần thiết cho lưu thông

c) Phát hành tín dụng quá mức

d) Do cầu kéo và chi phí đẩy

Câu 62: Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hoá giản đơn là:

a) Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội

b) Mâu thuẫn giữa chủ sở hữu TLSX và người lao động

c) Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của nền sản xuất và chế độ chiếm hữu tư nhân TLSX

d) Mâu thuẫn giữa sản xuất ngày càng phát triển với sức mua không có khả năng thanh toán của người lao động

Câu 63: Giá cả thị trường sẽ tăng lên khi

a) Giá cả hàng hoá không đổi, giá trị của tiền giảm xuống, cung = cầu

b) Giá cả hàng hoá không đổi, giá trị của tiền không đổi, cung > cầu

c) Giá trị của hàng hoá không đổi, giá trị của tiền tăng, cung = cầu

d) Giá trị hàng hoá giảm xuống, giá trị của tiền không đổi, cung = cầu

Câu 64: giá cả thị trường sẽ giảm xuống khi:

a) Giá trị hàng hoá không đổi, giá trị của tiền không đổi, cung < cầu

b) Giá trị hàng hoá không đổi, giá trị của tiền giảm, cung = cầu

c) Giá trị hàng hoá tăng lên, giá trị của tiền không đổi, cung = cầu

d) Giá trị hàng hoá không đổi, giá trị của tiền tăng lên, cung = cầu

Câu 65: Lao động trù tượng

- a) Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá
- b) Là phạm trù vĩnh viễn, tức là công có trong tất cả mọi chế độ xã hội
- c) Biểu hiện tính chất tư nhân của người sản xuất hàng hoá

d) Tạo ra giá trị hàng hoá

Câu 66: Tính chất Tư Bản chủ nghĩa của hiệp tác giản đơn được quyết định bởi:

- a) Quy mô lao động đã vượt ra ngoài trong phạm vi các gia đình cá biệt đặc điểm
- b) Trình độ kỹ thuật đòi hỏi phải trang bị những TLSX lớn hơn khả năng mà một người lao động có thể mua sắm

c) Chế độ sở hữu Tư Bản chủ nghĩa về TLSX và lao động làm thuê

- d) Tính chất và ưu thế của một hình thức tổ chức lao động mới có hiệu quả hơn

Câu 67: phân công trong công trường thủ công và phân công lao động xã hội khác nhau do

- a) Trình độ kỹ thuật và mức độ trang bị các TLSX
- b) Trình độ tổ chức lao động và mức độ trang bị các tư liệu lao động
- c) Quy mô của phân công lao động

d) Quan hệ sở hữu đối với TLSX

Câu 68: Sự phát triển đại công nghiệp cơ khí Tư Bản chủ nghĩa bắt đầu từ:

- a) Các ngành công nghiệp chế tạo
- b) Các ngành công nghiệp nặng
- c) Các ngành công nghiệp nhẹ**
- d) Ngành sản xuất máy hơi nước

Câu 69: Tính tất yếu của kỹ thuật lao động (hay kỹ luật lao động) phụ thuộc vào:

- a) Quy mô của Tư Bản ứng trước
- b) Trình độ tay nghề của người công nhân

c) Hệ thống máy móc

- d) Quy mô Tư Bản và trình độ tay nghề

Câu 70: Việc áp dụng máy móc vào sản xuất sẽ dẫn nền Kinh Tế đến:

- a) Giảm tuyệt đối số lao động giản đơn trong xã hội
- b) Tăng tuyệt đối số lao động phức tạp trong xã hội
- c) Tăng cấu tạo kỹ thuật trong các ngành Kinh Tế**

d) Tăng khối lượng hàng hoá sản xuất ra

Câu 71: Công trường thủ công Tư Bản chủ nghĩa ưu thế hơn hiệp tác giản đơn là do:

a) ưu thế của hiệp tác và có thể tạo ra một hiệu quả lớn hơn con số cộng của các lao động các biệt

b) chuyên môn hoá công cụ giúp cho có thể sản xuất ra nhiều hàng hoá hơn với chất lượng cao hơn

c) chuyên môn hoá lao động

d) người lao động và công cụ lao động được chuyên môn hoá

Câu 72: Chủ nghĩa Tư Bản chiến thắng sản xuất nhỏ là do:

a) sự phân công hoá lao động cả về công cụ và lao động

b) sự tổ chức sản xuất dựa trên ưu thế của hiệp tác lao động

c) vai trò của tổ chức quản lý nền sản xuất một cách khoa học

d) máy móc đại công nghiệp vượt qua hạn chế cá nhân của con người

Câu 73: Chủ nghĩa Tư Bản ra đời khi:

a) sản xuất hàng hoá phát triển cao làm cho có 1 số người trở nên giàu có, có thể tổ chức sản xuất trên quy mô lớn hơn những người khác

b) LLSX tập trung trong tay một số ít người và đa số người bị mất hết TLSX

c) Phân công lao động xã hội phát triển chỉ có nhà Tư Bản mới có thể tổ chức nền Kinh Tế xã hội một cách có hiệu quả nhất

d) Giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột bình đẳng về mặt pháp lý nhưng không bình đẳng về mặt tài sản

Câu 74: Đặc trưng khác nhau cơ bản giữa hiệp tác giản đơn Tư Bản chủ nghĩa và lao động cá thể là :

a) Về trình độ kỹ thuật

b) Về phân công lao động lao động

c) Về trình độ kỹ thuật phân công lao động

d) Về quy mô

Câu 75: đặc trưng khác nhau cơ bản giữa công trường thủ công và hiệp tác giản đơn Tư Bản chủ nghĩa là :

a) Về công cụ lao động

b) Về kỹ thuật công nghệ

c) Về quy mô

d) Về sự phân công lao động trong nội bộ

Câu 76: vì sao V.I Lênin nói “ sản xuất hàng hoá nhỏ hàng ngày hàng giờ đẻ ra chủ nghĩa Tư Bản “?

- a) Vì sản xuất hàng hoá nhỏ Tư Bản chủ nghĩa đều dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về TLSX
- b) Vì sản xuất hàng hoá nhỏ và giai đoạn đầu của chủ nghĩa Tư Bản đều sản xuất bằng công cụ thủ công, kỹ thuật thủ công
- c) Vì tác động của quy luật giá trị , làm cho những người sản xuất luôn bị phân hoá**
- d) Vì sản xuất hàng hoá nhỏ và sản xuất hàng hoá Tư Bản chủ nghĩa đều dựa trên lao động của những người lao động tự do

Câu 77: sự khác nhau cơ bản giữa sản xuất hàng hoá nhỏ và hiệp tác giản đơn Tư Bản chủ nghĩa

- a) Trình độ kỹ thuật của người lao động trong hiệp tác giản đơn Tư Bản chủ nghĩa cao hơn trong sản xuất hàng hoá nhỏ
- b) Vì công cụ sản xuất trong hiệp tác giản đơn Tư Bản chủ nghĩa tiến bộ hơn trong sản xuất hàng hoá nhỏ
- c) Quy mô của sản xuất trong hiệp tác giản đơn Tư Bản chủ nghĩa lớn hơn trong sản xuất hàng hoá nhỏ
- d) Người lao động trong sản xuất hàng hoá nhỏ lao động cho mình, còn trong hiệp tác giản đơn Tư Bản chủ nghĩa là lao động làm thuê.**

Câu 78: bóc lột trong xã hội Tư Bản là hình thức bóc lột:

- a) Bằng biện pháp Kinh Tế**
- b) Phi kinh tế
- c) Siêu Kinh Tế
- d) Sản phẩm thặng dư

Câu 79: Nguyên nhân cơ bản khiến công trường thủ công chưa chiến thắng hoàn toàn sản xuất nhỏ vì:

- a) Kỹ thuật thủ công cho nên công nhân chưa hoàn toàn lệ thuộc vào Tư Bản
- b) Kỹ thuật thủ công, lao động nặng, nên chưa sử dụng được lao động của phụ nữ và trẻ em
- c) Kỹ thuật thủ công, cho nên việc xây dựng hệ thống kỹ thuật lao động khó khăn

d) Kỹ thuật thủ công , NSLĐ có giới hạn

Câu 80: hai điều kiện ra đời của chủ nghĩa Tư Bản :

- a) Chế độ tư hữu về TLSX và sự phân công lao động xã hội

b) Người lao động được tự do về thân thể và họ mất hết TLSX

c) TLSX tập trung trong tay 1 số ít người và đa số người lao động mất hết TLSX

d) Sở hữu tư nhân về TLSX và bóc lột lao động làm thuê

Câu 81: khi nào công cuộc công nghiệp hoá Tư Bản chủ nghĩa hoàn thành

a) Khi sản xuất ra tư liệu tiêu dùng bằng máy móc

b) Khi hoàn thành được hệ thống máy móc gồm: máy phát lực, máy truyền lực và máy công tác.

c) Khi có máy hơi nước

d) Khi sản xuất ra máy móc bằng máy móc

Câu 82: mục đích vận động của Tư Bản là:

a) đổi giá trị sử dụng này lấy giá trị sử dụng khác

b) thực hiện giá trị của hàng hoá

c) bóc lột giá trị thặng dư

d) thực hiện lưu thông hàng hoá

Câu 83: điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá

a) xã hội chia thành người đi bóc lột và người bị bóc lột

b) người lao động được tự do về thân thể và bị mất hết TLSX

c) sản xuất hàng hoá phát triển tới mức có thể đem mua và bán người lao động trên thị trường

d) phân công lao động xã hội phát triển tới mức có một số lĩnh vực sản xuất không đủ số lượng lao động và phải thuê thêm công nhân

Câu 84: Tư Bản là:

a) một số lượng của cải có giá trị sử dụng là kinh doanh kiếm lời

b) giá trị mang lại giá trị thặng dư

c) là một món tiền không phải để chi tiêu cho cá nhân mà để chi tiêu cho sản xuất

d) là nhà xưởng, máy móc và một số tiền vốn cần thiết để hoạt động sản xuất kinh doanh

Câu 85: giá trị của hàng hoá sức lao động phụ thuộc vào

a) **NSLĐ lao động xã hội, nhất là trong những ngành sản xuất tư** liệu sinh hoạt

b) NSLĐ nhất là trong ngành sản xuất TLSX

c) NSLĐ của ngành hay của xí nghiệp mà người có sức lao động tham gia cả lao động

d) Phong tục, tập quán và mức sống của vùng hay của nước sử dụng lao động

Câu 86: Giá trị thặng dư là

a) Giá trị sức sld của người công nhân làm thuê cho chủ Tư Bản

b) Giá trị mới được tạo ra trong qua trình sản xuất hàng hoá

c) Là giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động

d) Giá trị bóc lột được do nhà Tư Bản trả tiền công thấp hơn giá trị sức lao động

Câu 87: Tư Bản bất biến trong quá trình sản xuất :

a) Chuyển toàn bộ giá trị vào sản phẩm

b) Chuyển dần từng phần giá trị vào sản phẩm

c) Không tăng lên về lượng

d) Tăng lên về lượng

Câu 88: Tư Bản kb trong qua strình sản xuất

a) Không tăng lên về lượng

b) Chuyển dần giá trị vào sản phẩm

c) được bảo tồn nguyên vẹn

d) tăng lên về lượng

Câu 89: Điều kiện để có thời gaign lao động thặng dư là:

a) sản xuất ra nhiều hơn mức cần thiết để nuôi sống người lao động

b) phân công lao động xã hội phát triển cao độ

c) chủ cưỡng bức người lao động phải làm việc với cường độ lao động cao

d) chủ cưỡng bức người lao động phải làm việc với cường độ lao động thấp

Câu 90: tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện:

a) qui mô bóc lột của Tư Bản đối với người lao động

b) trình độ bóc lột của Tư Bản với người lao động

c) tính chất bóc lột của Tư Bản với lao động

d) phạml với bóc lột của Tư Bản đối với lao động

Câu 91: khối lượng gttđ phản ánh :

a) trình độ bóc lột của Tư Bản đối với lao động

b) tính chất bóc lột của Tư Bản đối với lao động

c) phạm với bóc lột của Tư Bản đối với lao động

d) quy mô bóc lột của Tư Bản đối với lao động

Câu 92: phương pháp bóc lột gttđ tương đối là:

a) kéo dài ngày lao động , trong lúc vẫn giữ nguyên thời gian lao động tất yếu

b) tăng cường độ lao động

c) rút ngắn thời gian lao động tất yếu, giữ nguyên độ dài ngày lao động

d) tăng cường độ lao động và kéo dài thời gian lao động

Câu 93: muốn tăng cường bóc lột gttđ tương đối phải :

- a) cải tiến kỹ thuật, tăng NSLĐ để tiết kiệm các hao phí
- b) tăng cường độ lao động với mức lương như cũ phải làm ra nhiều sản phẩm hơn
- c) tăng NSLĐ trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt**
- d) kéo dài thời gian lao động để với mức lương như cũ, phải làm việc nhiều hơn

Câu 94: tác dụng của qlgtd là:

- a) đảm bảo sự sòng phẳng trong xã hội ,người bỏ vốn và kẻ bỏ sức đều có thu nhập
- b) quyết định nguyên tắc phân phối trong xã hội Tư Bản là phân phối theo sức lao động
- c) thúc đẩy sự phát triển sản xuất theo hướng tái sản xuất mở rộng và không ngừng tăng NSLĐ
- d) là động lực của nền sản xuất Tư Bản chủ nghĩa**

Câu 95: chi phí sản xuất Tư Bản chủ nghĩa là:

- a) hao phí lao động quá khứ và phần lao động sống được trả công**
- b) hao phí Tư Bản bất biến, Tư Bản khả biến và gttđ
- c) hao phí Tư Bản bất biến để sản xuất ra hàng hoá
- d) hao phí Tư Bản kb để sản xuất ra hàng hoá

Câu 96: mối quan hệ giữa lợi nhuận và GTTD:

- a) lợi nhuận và GTTD khác nhau về nguồn gốc:
- b) cùng một nguồn gốc nhưng khác nhau về tính chất
- c) cùng bản chất nhưng khác nhau về nguồn gốc : một bên là othu nhập của nhà Tư Bản , một bên là thu nhập của người lao động
- d) lợi nhuận là hình thức biến tướng của GTTD**

Câu 97: tốc độ chu chuyển của Tư Bản tăng thì:

- a) số vòng chu chuyển của Tư Bản KB và TBBB giảm đi
- b) thời gian một vòng chu chuyển tăng lên làm cho số lượng tuyệt đối của Tư Bản giam xuống
- c) khối lượng Tư Bản hoạt động trong năm tăng, làm cho khối lượng giá trị thặng dư tăng, do đó tỷ suất lợi nhuận giảm
- d) tỷ suất lợi nhuận tăng**

Câu 98: nguyên nhân dẫn đến sự bìnhh quân hoá lợi nhuận là do:

- a) cạnh tranh giữa các nước và các khu vực
- b) cạnh tranh trong nội bộ từng ngành
- c) cạnh tranh giữa các ngành**

d) do mọi nhà Tư Bản đều có xu hướng cải tiến kỹ thuật nhằm chiếm lợi nhuận siêu ngạch

Câu 99: quan hệ giữa giá cả và giá trị trước khi hình thành lợi nhuận bình quân:

- a) cung > cầu thì giá cả > giá trị hàng hoá
- b) cung < cầu thì giá cả < hơn giá trị hàng hoá
- c) cung = cầu thì giá cả = giá trị hàng hoá**
- d) cung = cầu thì giá cả > giá trị hàng hoá

Câu 100: trong quá trình phát triển của xã hội loài người, khi nào thì tiền tệ biến thành Tư Bản

- a) khi sức lao động trở thành hàng hoá**
- b) khi QHSX Tư Bản chủ nghĩa bắt đầu được hình thành
- c) khi những thương nhân giàu có bắt đầu bỏ vốn vào kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp
- d) khi giai cấp tư sản và giai cấp công nhân được hình thành

Câu 101: công thức chung của Tư Bản là gì:

- a) H - T - H
- b) T - H - T'**
- c) H - T - H'
- d) T - H - T

Câu 102: quy luật Kinh Tế cơ bản của chủ nghĩa Tư Bản là :

- a) Quy luật của nền Kinh Tế thị trường
- b) Quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá
- c) Quy luật sản xuất ra GTTĐ**
- d) Quy luật cung cầu

Câu 103: quy luật Kinh Tế cơ bản của chủ nghĩa Tư Bản phản ánh:

- a) Mục sđộ bóc lột của nhà Tư Bản đối với công nhân
- b) Mối quan hệ giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản
- c) Mục đích và phương hướng vận động của phương thức sản xuất Tư Bản chủ nghĩa**
- d) Mối quan hệ của tất cả các quy luật Kinh Tế hoạt động trong chủ nghĩa Tư Bản

Câu 104: lợi nhuận bình quân là:

- a) Lợi nhuận trung bình của các nhà Tư Bản kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

- b) Lợi nhuận trung bình giữa các nhà Tư Bản kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực lưu thông
- c) **Lợi nhuận = của những số Tư Bản = nhau bỏ vào những ngành sản xuất khác nhau**
- d) Lợi nhuận trung bình utính cho một đồng vốn sau khi đã trừ đi mọi khoản chi phí sản xuất

Câu 105: giá cả scả sản xuất bằng:

- a) **Chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân**
- b) Toàn bộ chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất
- c) Giá cả thị trường trừ đi lợi nhuận của nhà Tư Bản công nghiệp
- d) Giá trị của hàng hoá cộng với lợi nhuận của nhà Tư Bản công nghiệp

Câu 106: giá trị hàng hoá sực sld khác với giá trị của hàng hoá thông thường ở đặc điểm

- a) Tạo ra giá trị nhiều hơn giá trị hàng hoá thông thường
- b) Phụ thuộc vào yếu tố tinh thần
- c) Phụ thuộc vào yếu tố lịch sử
- d) **Phụ thuộc vào yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử**

Câu 107: hãy cho biết trong cách viết các công thức tính khối lượng gttd sau đây công thức nào đúng:

- a) $M = m.V$
- b) $M = (m/v).m'$
- c) $M = (v/m).V$
- d) $M = m'.V$

Câu 108: bản chất của Tư Bản là:

- a) Tiền
- b) TLSX
- c) **QHSX xã hội**
- d) Một vật , là tiền có khả năng tự tăng nên

Câu 109: trong cạnh tranh nội bộ ngành để đạt mục tiêu lợi nhuận siêu ngạch nhà Tư Bản sử dụng biện pháp:

- a) Tăng cường độ lao động
- b) Kéo dài ngày lao động
- c) Cải tiến kỹ thuật công nghệ**
- d) Di chuyển Tư Bản từ ngành này sang ngành khác

Câu 110: về lượng, GTTD có thể bằng, lớn hơn hoặc nhỏ hơn lợi nhuận là do:

- a) Trình độ quản lý sản xuất kinh doanh
- b) Trình độ tay nghề của người lao động
- c) Các trường hợp cung = cầu, cung > cầu, cung < cầu
- d) Trình độ quản lý và tay nghề của người lao động

Câu 111: về mặt lượng tỷ suất lợi nhuận luôn nhỏ hơn tỷ suất GTTD, điều đó do:

- a) Tài kinh doanh kém của nhà Tư Bản
- b) Nhà Tư Bản bóc lột công nhân ít hơn trước
- c) Tổng Tư Bản ứng trước lớn hơn Tư Bản khả biến**
- d) NSLĐ của công nhân làm thuê giảm

Câu 112: quy luật giá trị biểu hiện sự hoạt động của nó trong giai đoạn chủ nghĩa Tư Bản tự do cạnh tranh thành quy luật:

- a) Cạnh tranh
- b) Cung cầu
- c) Giá cả sản xuất**
- d) Giá trị thị trường

Câu 113: quy luật GTTD biểu hiện sự hoạt động của nó trong giai đoạn chủ nghĩa Tư Bản tự do cạnh tranh thành quy luật

- a) Lợi nhuận
- b) Tỷ suất lợi nhuận
- c) Lợi nhuận bình quân**
- d) Tỷ suất lợi nhuận bình quân

Câu 114: sự phân chia Tư Bản thành TB bB và Tư Bản kb là căn cứ vào:

- a) đặc điểm của mỗi loại Tư Bản

b) tốc độ vận động của mỗi loại Tư Bản

c) tác dụng của từng bộ phận của Tư Bản trong việc sản xuất ra GTTD

d) sự chuyển giá trị của mỗi loại Tư Bản

Câu 115: ý nghĩa của việc phân chia Tư Bản thành Tư Bản BB và TB KB

a) để cải tiến quản lý Tư Bản

b) để tăng cường bóc lột công nhân làm thuê

c) để xác định vai trò của mỗi loại Tư Bản đối với việc sản xuất ra GTTD và phê phán quan điểm máy móc, Tư Bản sinh lời

d) tìm ra cơ cấu của mỗi loại Tư Bản

Câu 116: vì sao lợi nhuận của các nhà Tư Bản sản xuất và kinh doanh lại có xu hướng bình quân hoá

a) vì sự cố gắng cải tiến kỹ thuật của các nhà Tư Bản cùng có 1 giới hạn chung là trình độ khoa học kỹ thuật của thời đại

b) vì chính sách điều tiết của chính phủ

c) vì sự cạnh tranh gay gắt giữa các nhà Tư Bản trong từng ngành sản xuất

d) vì các nhà Tư Bản được tự do lựa chọn lĩnh vực đầu tư

Câu 117: vì sao tỷ suất LN có xu hướng giảm sút

a) vì chủ nghĩa Tư Bản càng phát triển thì mức độ bóc lột càng giảm đi, kéo theo sự giảm sút của lợi nhuận

b) vì cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ngày càng mạnh giai cấp tư sản không muốn bị lật đổ đã chia bớt LN cho công nhân

c) vì trình độ QL sản xuất của giai cấp TS không tăng tăng kịp với sự tăng trưởng của nền Kinh Tế

d) vì cấu tạo hữu cơ (C - V) ngày càng tăng lên

Câu 118: vì sao sức lao động là hàng hoá đặc biệt?

a) Vì sức lao động là yếu tố quan trọng nhất của mọi nền sản xuất xã hội

b) Vì sức lao động được mua bán trên thị trường đặc biệt ở đó chỉ có người cần mua và người cần bán đến thôi.

c) Vì khi sử dụng nó thì tạo ra được một giá trị mới > giá trị bản thân nó

d) Vì giá trị hàng hoá sức lao động mang yếu tố tinh thần và lịch sử

Câu 119: cạnh tranh trong nội bộ một ngành dẫn đến hình thành:

- a) LN bình quân
- b) Giá cả sản xuất
- c) Giá cả thị trường
- d) LN độc quyền

Câu 120: công thức xác định GTTd siêu ngạch:

- a) Giá trị xã hội của hàng hoá + giá trị cá biệt của hàng hoá
- b) Giá trị xã hội của hàng hoá – giá trị cá biệt của hàng hoá
- c) Giá trị thặng dư tương đối + GTTD tuyệt đối
- d) GTXH của hàng hoá + GTTD

Câu 121: nhân tố quan trọng nhất để tăng NSLĐ

- a) Tổ chức QL
- b) ĐK tự nhiên
- c) kỹ năng lao động
- d) kỹ thuật công nghệ

Câu 122: cạnh tranh giữa các ngành dẫn đến hình thành:

- a) giá cả thị trường
- b) LN siêu ngạch
- c) LN bình quân
- d) GTXH của hàng hoá

Câu 123: tỷ suất LN biểu hiện:

- a) Trình độ bóc lột của Tư Bản đối với lao động
- b) Tính chất bóc lột của Tư Bản đối với lao động
- c) Phạm vi của Tư Bản đối với lao động
- d) Mức doanh lợi của đầu tư Tư Bản

Câu 124: so sánh LN với GTTD trước khi thành p.

- a) Cung > cầu thì $p. > m$
- b) Cung = cầu thì $p. = m$

- c) Cung < cầu thì $P < m$
d) Cung = cầu $p > m$

Câu 125: LN siêu ngạch trong công nghiệp chỉ là tạm thời là do:

- a) Di chuyển Tư Bản từ ngành này sang ngành khác
b) Công nghiệp có cấu tạo hữu cơ cao
c) Cải tiến kỹ thuật, chạy theo LN siêu ngạch
d) Tỷ suất LN có xu hướng giảm dần

Câu 126; khi viết công thức về khối lượng GTTD, hãy cho biết các công thức sau đây, công thức nào là đúng:

- trong đó: M là khối lượng GTTD
- m là gttđ do một công nhân tạo ra
- v là tb khả biến của 1 công nhân
- V là tổng TB khả biến

- a) $M =$
b) $M =$
c) $M = m.V$
d) $M =$

Câu 127: so sánh GTTD với LN sau khi đã bình quân hoá LN:

- a) Khi cung > cầu thì $m > p$
b) Ngành nào có cấu tạo hữu cơ cao thì $p > m$
c) Ngành nào có cấu tạo hữu cơ thấp thì $p > m$
d) Ngành nào có cấu tạo hữu cơ thấp $p = m$

Câu 128: khi viết công thức giá cả sản xuất, công thức nào là đúng nhất

- a) $(c+v) + p$
b) $(c+ v) + m$
c) $(c+v) +$
d) $(c + v) -$

Câu 129: chi phí sản xuất Tư Bản chủ nghĩa

- a) > tổng Tư Bản ứng trước
- b) < tổng Tư Bản ứng trước
- c) = tổng Tư Bản ứng trước
- d) = tổng Tư Bản ứng trước – Tư Bản KB

Câu 130: tỷ suất LN là chỉ tiêu đánh giá

- a) trình độ bóc lột
- b) hiệu quả sử dụng lao động sống
- c) hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn đầu tư
- d) hiệu quả sử dụng lao động quá khứ

Câu 131: Tỷ suất LN:

- a) tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của Tư Bản
- b) tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển và tỷ thuận với thời gian chu chuyển của Tư Bản
- c) không phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển của Tư Bản
- d) không phụ thuộc vào thời gian chu chuyển của Tư Bản

Câu 132: cạnh tranh trong nội bộ ngành nhằm :

- a) thu LN độc quyền giành nơi đầu tư có lợi nhất
- b) giành nơi đầu tư có lợi nhất
- c) thu LN siêu ngạch
- d) thu LN tối đa

Câu 133: cạnh tranh giữa các ngành nhằm

- a) giành nơi đầu tư có lợi nhất
- b) Thu LN siêu ngạch
- c) Thu LN tối đa
- d) Thu LN độc quyền

Câu 134: lao động vật hoá hay lao động quá khứ là lao động

- a) Tạo ra sản phẩm cần thiết để nuôi sống người công nhân
- b) Tạo ra sản phẩm thặng dư trong quá trình sản xuất
- c) Kết tinh trong TLSX

d) Tạo ra giá trị mới của sản phẩm

Câu 135: động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà Tư Bản đổi mới công nghệ là:

- a) GTTD
- b) GTTD tuyệt đối
- c) GTTD tương đối
- d) GTDD siêu ngạch

Câu 136: LN bình quân có xu hướng giảm dần vì

- a) Cầu tạo hữu cơ ngày càng tăng
- b) Số vốn đầu tư ngày càng lớn
- c) Tỷ suất GTTD ngày càng tăng
- d) **Cầu** tạo hữu cơ ngày càng giảm

Câu 137: tiền lương là:

- a) Số tiền mà nhà Tư Bản đã trả để đổi lấy toàn bộ số lượng lao động mà người công nhân đã bỏ ra khi tiến hành sản xuất
- b) Số tiền mà chủ Tư Bản đã trả công lao động cho người làm thuê
- c) Giá cả lao động của người công nhân được biểu hiện = tiền
- d) Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động

Câu 138: tiền lương danh nghĩa;

- a) Là một số tiền biểu hiện đúng giá trị sức lao động
- b) Là giá cả của sức lao động mà nhà Tư Bản trả để thu được GTTD
- c) Là giá cả sức lao động
- d) Luôn thay đổi theo giá tư liệu sinh hoạt

Câu 139: tiền lương thực tế:

- a) Là lượng tư liệu sinh hoạt mà người công nhân mua được bằng tiền lương của mình
- b) Tăng lên giá tư liệu sinh hoạt tăng
- c) Luôn tỷ lệ thuận với lương danh nghĩa khi có biến động về giá cả các tư liệu sinh hoạt
- d) Không tăng theo lương danh nghĩa khi giá cả sinh hoạt giữ nguyên

Câu 140: lao động của người công nhân là gì:

- a) Là hàng hoá mà người công nhân bán cho nhà Tư Bản
- b) Là sự vận động của sức lao động
- c) Là thời gian mà người công nhân làm thuê cho người Tư Bản
- d) Là khả năng làm việc của công nhân

Câu 141: tiền lương thực tế và tiền lương danh nghĩa chỉ ăn khớp với nhau khi

- a) Cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương giành thắng lợi
- b) Cung sức lao động < cầu sức lao động
- c) Sức mua của tiền tệ và giá cả ổn định
- d) Công nhân và gia đình của anh ta điều chỉnh giảm mức sống

Câu 142: tiền công mà nhà TB trả cho người công nhân là do

- a) Nhà Tư Bản ứng trước cho công nhân
- b) Người công nhân làm việc ứng trước cho người công nhân làm sau
- c) Người công nhân ứng trước cho nhà Tư Bản
- d) Tự mình (người công nhân) ứng trước cho mình

Câu 143: khi nhà Tư Bản khoán lương theo sản phẩm hoặc trả lương theo giờ thì:

- a) Tiền lương không phải là giá cả của hàng hoá sức lao động nữa mà tiền lương được trả cho kết quả lao động
- b) Nếu công nhân làm thêm giờ hoặc làm ra nhiều sản phẩm thì tiền lương có thể > giá trị sức lao động và vì vậy bị bóc lột ít hơn
- c) đối với người lao động có tay nghề cao, thì mức bóc lột ít hơn
- d) bản chất của tiền lương thay đổi

Câu 144: tổ chức sản phẩm theo dây chuyền Pho làm cho

- a) NSLĐ lao động tăng lên vì không tăng giờ làm việc mà lại tăng sản phẩm
- b) Tăng bóc lột giá trị thặng dư tuyệt đối
- c) Sản phẩm tăng lên do đó lượng công nhân cũng tăng lên
- d) Tăng bóc lột GTTD tương đối

Câu 145: tiền lương trong chủ nghĩa Tư Bản thương thấp hơn giá trị sld :

- a) Lòng tham vô đáy của giai cấp tư sản mong muốn bóc lột
- b) Quy luật giá trị không phát huy tác dụng
- c) Cung lớn > cầu về sức lao động
- d) Giá cả tư liệu sinh hoạt tăng nhanh

Câu 146: hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá:

- a) TLSX tập trung trong tay một số ít người và đa số người lao động mất hết TLSX
- b) Người lao động được tự do về thân thể nhưng không có TLSX
- c) Chế độ chiếm hữu về tư liệu sản xuất và sự phân công lao động xã hội
- d) Sở hữu tư nhân về TLSX và bóc lột lao động làm thuê

Câu 147: tính quy luật của sự vận động tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- a) Tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng, tiền công thực tế có xu hướng giảm
- b) Tiền công danh nghĩa tăng lên nhưng tiền công thực tế hạ thấp tương đối
- c) Tiền công danh nghĩa giảm xuống tiền công thực tế cũng giảm xuống tương đối
- d) Tiền công danh nghĩa tăng lên, tiền công thực tế tăng lên

Câu 148: điều kiện dễ chuyển mô hình tái sản xuất giản đơn Tư Bản chủ nghĩa sang mô hình tái sản xuất mở rộng Tư Bản chủ nghĩa là ở chỗ

- a) Quy mô Tư Bản KB phải lớn hơn trước
- b) Số lao động sản xuất vật chất phải nhiều hơn trước
- c) Tăng quy mô Tư Bản ứng trước
- d) Phải tổ chức lao động lớn hơn trước

Câu 149: tích lũy Tư Bản là quá trình:

- a) Làm tăng nguồn dự trữ về của cải
- b) Làm tăng tích trữ vốn tiền tệ
- c) Biến GTTD thành TBKB nhằm mua nhiều sức lao động hơn nữa
- d) Biến một phần GTTD thành Tư Bản

Câu 150: vì sao tích lũy Tư Bản được coi là một QL Kinh Tế

- a) Do tác động của việc cạnh tranh chủ nghĩa Tư Bản làm cho mỗi nhà Tư Bản muốn sống còn phải liên tục mở rộng quy mô sản xuất
- b) Do tác động của QL giá trị và cạnh tranh trong chủ nghĩa Tư Bản
- c) Do tác động của QLGTĐ
- d) Do vận động của QLgtr, ql giá trị thặng dư và quan hệ cạnh tranh trong chủ nghĩa Tư Bản

Câu 151: khi khối lượng GTĐ đã được xác định thì nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quy mô tích lũy Tư Bản là:

- a) Tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng
- b) Lượng giá trị hàng hoá không đi vào tiêu dùng
- c) Lượng lao động làm thuê không sản xuất TLSX tăng lên
- d) Lượng Tư Bản cố định tăng lên

Câu 152: quá trình tập trung Tư Bản sẽ đưa đến

- a) Tăng quy mô của Tư Bản xã hội
- b) Tăng quy mô của Tư Bản cá biệt
- c) Tăng quy mô tích lũy Tư Bản
- d) Tăng quy mô Tư Bản cá biệt và quy mô Tư Bản xã hội

Câu 153: quy luật chung (tuyệt đối) của tích lũy Tư Bản là

- a) Tăng số lượng Tư Bản cho nhà Tư Bản
- b) Tăng cấu tạo hữu cơ của Tư Bản
- c) Tăng số người nghèo khổ trong xã hội và tăng cường đấu tranh giai cấp
- d) Tăng của cải cho tư sản và làm tăng sự bần cùng cho vô sản

Câu 154: trong các nhân tố sau đây, nhân tố nào là quan trọng nhất để tăng quy mô của tích lũy Tư Bản

- a) Nâng cao trình độ bóc lột giai cấp công nhân
- b) Nâng cao NSLĐ lao động của xã hội
- c) Tăng sự tích kiệm tiêu dùng của nhà Tư Bản
- d) Tăng cường sự cạnh tranh giữa các nhà Tư Bản để giành nhiều GTĐ

Câu 155: chọn các điểm sau đây xem điểm nào giống nhau giữa tích tụ và tập trung Tư Bản

- a) Làm tăng tổng Tư Bản xã hội và làm thay đổi hữu cơ của Tư Bản đó
- b) Quan hệ giữa các nhà Tư Bản với nhau
- c) Quan hệ giữa các nhà Tư Bản với giai cấp công nhân
- d) Tăng phương tiện bóc lột giai cấp công nhân

Câu 156: chọn các điểm sau đây lấy một điểm giống nhau giữa bản cùng hoá tương đối và bản cùng hoá tuyệt đối giai cấp vô sản

- a) Mức sống giảm một cách tương đối
- b) điều kiện ăn ở rất tồi tệ
- c) mức thu nhập của giai cấp công nhân ngày càng giảm so với mức sống của giai cấp tư sản
- d) mức bóc lột tăng lên

Câu 157: tích tụ Tư Bản là gì

- a) là quá trình tăng thêm của Tư Bản cá biệt bằng cách tích lũy GTTĐ trong nội bộ từng xí nghiệp
- b) là mở rộng quy mô sản xuất của xí nghiệp để bóc lột GTTĐ nhiều hơn
- c) là tập hợp nhiều Tư Bản nhỏ thành một Tư Bản lớn hơn
- d) là qua trình tái sản xuất mở rộng làm cho toàn bộ Tư Bản xã hội tăng lên

Câu 158: tập trung Tư Bản là gì:

- a) là tập hợp nhiều xí nghiệp nhỏ thành một xí nghiệp lớn để nhằm tích kiệm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận
- b) là quá trình tăng thêm của Tư Bản cá biệt do kết hợp nhiều Tư Bản nhỏ thành một Tư Bản lớn hơn
- c) là tập trung sản xuất vào một XN lớn để hạ giá thành sản xuất do đó thu được nhiều LN hơn
- d) là đầu tư thêm tb vào những ngành sx đem lại nhiều LN hơn

Câu 159: cấu tạo hữu cơ Tư Bản là:

- a) cấu tạo kỹ thuật
- b) cấu tạo giá trị
- c) cấu tạo giá trị khi phản ánh đúng trình độ kỹ thuật

d) sự phân chia các yếu tố cấu thành Tư Bản

Câu 160: mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa Tư Bản là:

- a) mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân
- b) mâu thuẫn giữa LLSX đã lớn mạnh hơn nhiều so với quan hệ sản xuất bảo thủ lạc hậu
- c) mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của quá trình sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân Tư Bản chủ nghĩa
- d) mâu thuẫn giữa phân công lao động với tổ chức quản lý

Câu 161: nếu không kể nguồn gốc sban đầu thì toàn bộ Tư Bản mà nhà Tư Bản có được là do:

- a) tích kiệm mà có
- b) ông cha để lại
- c) lao động của nhà Tư Bản tạo ra mà có
- d) bóc lột GTTD của công nhân tích lũy lại

Câu 162: biểu hiện của bản cùng hoá tương đối là:

- a) mức sống công nhân ngày càng giảm
- b) trong thu nhập quốc dân tỷ lệ % của giai cấp tư sản ngày càng nhiều hơn so với tỷ lệ % của giai cấp công nhân
- c) tiêu dùng cá nhân của công nhân tăng nhưng mức tăng chậm hơn mức tăng nhu cầu
- d) tiêu dùng cá nhân của giai cấp TS ngày càng tăng của giai cấp công nhân ngày càng giảm

Câu 163: khi tỷ lệ phân chia giữa tích lũy và tiêu dùng đã được xác định, quy mô tích lũy phụ thuộc vào GTTD. Trong 4 nhân tố sau đây nhân tố nào là quyết định

- a) tăng cường bóc lột GTTD
- b) tăng NSLĐ lao động
- c) chênh lệch giữa Tư Bản sử dụng và Tư Bản tiêu dùng
- d) đại lượng Tư Bản ứng trước

Câu 164: cấu tạo hữu cơ phản ánh

- a) trình độ bóc lột GTTd

- b) trình độ bóc lột của Tư Bản đối với lao động
- c) trình độ phát triển của LLSX
- d) trình độ phát triển của kỹ thuật

Câu 165: cấu tạo kỹ thuật là:

- a) tỷ lệ giữa giá trị TLSX và Tư Bản Kb
- b) cấu tạo giá trị khi phản ánh đúng trình độ kỹ thuật
- c) tỷ lệ giữa số lượng công nhân trên số lượng TLSX
- d) tỷ lệ giữa số lượng TLSX và số lượng lao động cần thiết để sử dụng số TLSX đó

Câu 166: cấu tạo hữu cơ C\V phản ánh

- a) trình độ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất
- b) trình độ phát triển của các quan hệ sản xuất
- c) mức độ bóc lột của Tư Bản đối với lao động làm thuê
- d) sự phát triển nền sản xuất xã hội theo chiều sâu

Câu 167: cấu tạo giá trị là:

- a) cấu tạo giá trị khi phản ánh đúng trình độ kỹ thuật
- b) tỷ lệ giữa số lượng TLSX và số lượng lao động cần thiết để sử dụng số TLSX đó
- c) tỷ lệ giữa giá trị của TLSX với giá trị của sức lao động
- d) tỷ lệ giữa số lượng công nhân trên số lượng TLSX

Câu 168: cấu tạo hữu cơ của Tư Bản ngày càng tăng làm cho:

- a) cấu tạo kỹ thuật giảm
- b) số cầu tương đối về sức lao động có xu hướng ngày càng tăng
- c) khối lượng TLSX giảm
- d) số cầu về sức lao động có xu hướng giảm tương đối

Câu 169: nhân khẩu thừa lưu động là loại lao động

- a) mất việc làm từng lúc
- b) người nghèo ở nông thôn ra thành thị
- c) người nghèo ở thành phố tăng lên
- d) thường xuyên thất nghiệp

Câu 170: điều kiện để Tư bản tuần hoàn 1 ách bình thường là:

- a) các giai đoạn được liên tục kế tiếp nhau trong đó mỗi giai đoạn phải có ít nhất một loại TB
- b) tồn tại cùng một 3 hình thức tư bản
- c) không cần tồn tại cùng một lúc 3 hình thức tư bản
- d) 3 hình thức TB cùng tồn tại và tuần hoàn liên tục trong cả 3 giai đoạn

Câu 171: Tuần hoàn của TB là

- a) sự vận động liên tục của Tư bản tiền tệ của các nhà Tư bản
- b) sự vận động liên tục của Tư Bản từ hình thức Tư Bản tiền tệ sang hình thức Tư Bản sản xuất và Tư Bản hàng hoá
- c) sự vận động liên tục của Tư Bản qua các hình thức khác nhau để trở về với lượng giá trị lớn hơn
- d) sự vận động liên tục của Tư Bản cố định và Tư Bản lưu động

Câu 172: nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển của Tư Bản là

- a) TG sản xuất dài hay ngắn trong một vòng tuần hoàn
- b) TG tồn tại của Tư Bản cố định trong một vòng tuần hoàn
- c) Thời gian sản xuất và thời gian lưu thông để thực hiện một vòng tuần hoàn
- d) Thời gian bán hàng hoá để thu về GTTD và thời gian mua hàng hoá để tiếp tục vòng tuần hoàn

Câu 173: việc phân chia Tư Bản thành Tư Bản cố định và Tư Bản lưu động là căn cứ vào :

- a) Việc xác định nguồn gốc cuối cùng của GTTD
- b) Phương thức chu chuyển giá trị vào sản phẩm
- c) Phương thức khấu hao Tư Bản cố định trong quá trình tái sản xuất
- d) Tốc độ chu chuyển của Tư Bản

Câu 174: chu chuyển thực tế của Tư Bản ứng trước được quy định bởi:

- a) Thời gian trung bình để toàn bộ Tư Bản ứng trước chu chuyển một vòng
- b) Thời gian trung bình để Tư Bản lưu động chu chuyển một vòng
- c) Thời gian tồn tại của Tư Bản cố định

d) Time tồn tại của Tư Bản lưu động

Câu 175: tốc độ chu chuyển chung của Tư Bản ứng trước sẽ

- a) Tỷ lệ thuận với tỷ suất GTTD thực tế
- b) Không ảnh hưởng đến tỷ suất GTTD hàng năm
- c) Tỷ lệ thuận với TSGTGD hàng năm
- d) Tăng cường mức độ bong rút GTTD do sức lao động sáng tạo ra

Câu 176: TSGTGD hàng năm phụ thuộc vào

- a) Quy mô và cấu tạo của Tư Bản ứng trước đã bỏ ra trong năm đó
- b) Quy mô của Tư Bản lưu động
- c) Tốc độ chu chuyển chung của Tư Bản ứng trước
- d) Quy mô của Tư Bản cố định

Câu 177: để giảm thời gian sản xuất tăng tốc độ chu chuyển của Tư Bản có các giải pháp sau cái nào quan trọng nhất:

- a) Sử dụng nguồn lao động có tay nghề thành thạo
- b) Sử dụng máy móc thiết bị công nghệ hiện đại
- c) Cải tiến thay đổi các biện pháp tổ chức quản lý sản xuất
- d) Có chính sách thưởng phạt hợp lý đối với người lao động

Câu 178: để giảm thời gian lưu thông tăng tốc độ chu chuyển của Tư Bản công nghiệp biện pháp nào sau đây là cơ bản:

- a) Sản xuất ra hàng hoá chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng
- b) Sản xuất ra hàng hoá có mẫu mã hình thức đẹp
- c) Tăng cường thông tin quảng cáo để kích cầu làm cho thị trường luôn đói hàng hoá
- d) Bán hàng có thưởng

Câu 179: để chống hao mòn vô hình có các giải pháp sau đây giải pháp nào là tốt nhất

- a) Bắt công nhân làm việc với cường độ cao hơn và ngày lao động dài hơn để làm ra nhiều sản phẩm
- b) Nâng tỷ suất khấu hao Tư Bản cố định
- c) Giảm tuyệt đối thời gian chết của máy móc thiết bị

- a) ứng dụng tiến bộ khoa học Kinh Tế mới
- b) cung > cầu về Tư Bản cố định
- c) tăng NSLĐ lao động trong ngành chế tạo máy
- d) do sử dụng và do tác động của thiên nhiên**

Câu 186: P tăng tốc độ chu chuyển của Tư Bản khả biến sẽ làm tăng tỷ suất GTTD hàng năm vì

- a) vì quay vòng vốn nhiều vòng
- b) vì bóc lột công nhân nhiều hơn
- c) vì giảm thời gian lưu thông
- d) vì không tăng quỹ lương của cả năm mà lại thu hút được nhiều lao động sống hơn**

Câu 187: Tư Bản thương nghiệp là

- a) Tư Bản hoạt động dưới hình thái Tư Bản tiền tệ
- b) Tư Bản hoạt động dưới hình thái Tư Bản công nghiệp
- c) Tư Bản hoạt động trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá**
- d) Tư Bản dùng để mua TLSX và mua sức sld của công nhân

Câu 188: chi phí lưu thông là:

- a) chi phí cho bao bì, đóng gói và những chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và bán hàng hoá
- b) chi phí do tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông
- c) chi phí lưu thông thuần túy và chi phí tiếp tục quá trình sản xuất**
- d) chi phí quảng cáo và giao thông vận tải trong lưu thông

Câu 189. Chi phí lưu thông thuần túy là:

- a) Phần chi trả lương cho nhân viên thương nghiệp
- b) Mọi chi phí phát sinh từ sau khâu sản xuất
- c) Chi phí cho quảng cáo bán hàng và những hoạt động liên quan đến tiếp thị
- d) chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua bán hàng hoá**

Câu 190. Lợi nhuận mà nhà Tư Bản thương nghiệp thu được là do:

- a) Bán hàng hoá với giá cao hơn giá trị của bản thân hàng hoá do nắm được khâu tiêu thụ người mua
- b) Quay vòng vốn nhanh nên thu được lợi nhuận
- c) Phần GTTD dành cho việc thực hiện giá trị hàng hoá**
- d) Lừa đảo trong quá trình mua bán hàng hoá

Câu 191. Chi phí lưu thông thuần túy bao gồm các chi phí:

- a) Lương nhân viên thương nghiệp quảng cáo văn phòng, cửa hàng**
- b) Nhãn hiệu, đóng gói, bảo quản và lương nhân viên đóng gói bảo quản
- c) Giao thông vận tải và các chi phí liên đến vận chuyển hàng hoá từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ
- d) Khuyến mại bán hàng

Câu 192. Chi phí lưu thông thuần túy nhỏ hơn

- a) Chi phí trả lương cho nhân viên thương nghiệp
- b) Chi phí cho quảng cáo bán hàng
- c) Chi phí lưu thông**
- d) Chi phí cho vận tải trong quá trình lưu thông

Câu 193. Chi phí lưu thông thuần túy thường lớn hơn

- a) Chi phí lưu thông
- b) Chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lưu thông**
- c) Chi phí mua toàn bộ số hàng hoá đã đem bán
- d) Chi phí toàn bộ cho việc mua bán hàng hoá từ khi bắt đầu mua cho đến khi bán hàng hoá

Câu 194. Sự tồn tại của hoạt động thương nghiệp

- a) Là lãng phí, là không cần thiết đối với nền Kinh Tế xã hội
- b) Có lợi cho nền Kinh Tế xã hội**
- c) Làm cho hoạt động Kinh Tế kém hiệu quả vì nhiều khoản chi vô ích
- d) Có hại cho những người sản xuất trực tiếp

Câu 195. Đặc điểm Tư Bản thương nghiệp dưới CNTB là:

- a) Tách hoàn toàn với TB công nghiệp
- b) Độc lập với TB công nghiệp
- c) Phụ thuộc vào TB công nghiệp
- d) Vừa độc lập, vừa phụ thuộc vào Tư Bản công nghiệp**

Câu 196. Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp

- a) Là 1 phần của GTT được tạo ra trong quá trình sản xuất**
- b) Là động thặng dư của nhân viên ngành thương nghiệp tạo ra
- c) Là khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán
- d) Là kết quả của hoạt động đầu cơ nâng giá , bóc lột người tiêu dùng

Câu 197. Nhà Tư Bản công nghiệp nhường GTTD cho nhà Tư Bản thương nghiệp bằng cách nào

- a) Bán cho nhà Tư Bản thương nghiệp thấp hơn giá trị để họ bán theo giá trị**
- b) Bán cho nhà Tư Bản thương nghiệp thấp hơn giá cả thị trường
- c) Bán cho nhà Tư Bản thương nghiệp thấp hơn giá cả sản xuất để họ bán theo giá cả sản xuất
- d) Bán cho nhà Tư Bản thương nghiệp bằng giá cả thị trường để họ tùy ý bán

Câu 198. Mối quan hệ giữa Tư Bản thương nghiệp với nhân viên ngành thương nghiệp

- a) Tư Bản thương nghiệp bóc lột GTTD do nhân viên thương nghiệp tạo ra
- b) Tư Bản thương nghiệp không bóc lột nhân viên thương nghiệp vì nhân viên thương nghiệp không tạo ra GTTD
- c) Nhân viên thương nghiệp không tạo giá trị mới vì vậy lương của họ cũng là do Tư Bản thương nghiệp trích bớt lợi nhuận của mình để trả
- d) Nhân viên thương nghiệp bị chủ bóc lột 1 phần GTTD mà họ thực hiện được khi bán hàng cho Tư Bản công nghiệp**

Câu 199. Giá buôn công nghiệp

- a) Giá bán buôn công nghiệp bằng giá cả thị trường
- b) Giá bán buôn công nghiệp bằng giá cả sản xuất
- c) Giá bán buôn công nghiệp nhỏ hơn giá cả thị trường**
- d) Giá bán buôn công nghiệp bằng giá cả hàng hoá

Câu 200. Sở giao dịch hàng hoá

- a) Là thị trường mua bán hàng hoá giữa các nước
- b) Là thị trường chuyên mua bán các hàng hoá đặc biệt
- c) Là thị trường mua bán theo kì hạn quyền sở hữu của các hàng hoá cùng loại giữa các nước**
- d) Là thị trường mua bán các chứng khoán có giá

Câu 201. Tư Bản cho vay

- a) Tư Bản mang hình thái hàng hoá
- b) Tư Bản thuộc sở hữu của người sử dụng
- c) là Tư Bản - tiền tệ mà khi đưa cho người khác sử dụng thu được lợi tức**
- d) Là Tư Bản đầu tư thêm vào sản xuất để từ đó nhận được cả lợi tức lẫn lợi nhuận trong khi không phải trực tiếp quản lí công việc kinh doanh

Câu 202. Tư Bản cho vay huy động từ

- a) Tiết kiệm tiêu dùng các nhà Tư Bản sản xuất
- b) Tiết kiệm của các tầng lớp lao động để mua một số cổ phần trong xí nghiệp Tư Bản chủ nghĩa
- c) Tiền rút từ lĩnh vực sản xuất
- d) Tiền tạm thời nhàn rỗi trong xã hội**

Câu 203. nguồn gốc của lợi tức

- a) Là một phần của GTTD**
- b) là do tuần hoàn của Tư Bản tiền tệ và sinh ra theo công thức $T - T'$
- c) Là do lao động thặng dư của nhân viên ngành ngân hàng tạo ra
- d) Là GTTD do một loại hàng hoá đặc biệt là tiền tạo ra

Câu 204. Sự vận động của Tư Bản cho vay

- a) là sự vận động độc lập theo công thức $T - T'$**
- b) Là sự vận động phi hiện vật không liên quan đến Tư Bản hàng hoá nhưng lại tạo ra GTTD
- c) Dựa vào sản xuất để nhằm sản xuất ra GTTD
- d) Là sự vận động bên ngoài lĩnh vực sản xuất và lưu thông

Câu 205. Lợi tức của Tư Bản cho vay là:

- a) Toàn bộ GTTD của nhà Tư Bản đi vay trả cho người vay
- b) GTTD đôi khi ra sau khi đã trừ lợi nhuận bình quân của nhà Tư Bản đi vay
- c) Phần GTTD mà người sử dụng trả cho người sở hữu**
- d) Phần GTTD được tạo ra trong sản xuất mà người đi vay được hưởng

Câu 206. Giới hạn của tỉ suất lợi tức:

- a) Trong những hoàn cảnh bình thường tỉ suất lợi tức thường ngang với tỉ suất lợi nhuận của Tư Bản sản xuất
- b) Tỉ suất lợi tức thường lớn hơn tỉ suất lợi nhuận
- c) Thấp hơn tỉ suất lợi nhuận bình quân và lớn hơn không**
- d) Tỉ suất lợi tức có khi lớn hơn có khi lại thấp hơn tỉ suất lợi nhuận tùy thuộc vào quan hệ cung cầu về vốn trên thị trường

Câu 207. Có mấy hình thức tín dụng

- a) 1
- b) 2**
- c) 3
- d) 4

Câu 208. Tín dụng thương nghiệp:

- a) Do nhà Tư Bản bán chịu phát hành
- b) Do nhà Tư Bản mua chịu phát hành**
- c) Do ngân hàng phát hành
- d) Do ngân hàng Trung ương phát hành

Câu 209. Nghiệp vụ ngân hàng gồm

- a) nghiệp vụ nhận tiền gửi
- b) nghiệp vụ cho vay
- c) trả lãi cho người gửi tiền tiết kiệm lấy từ lợi nhuận đó đầu tư vào sản xuất
- d) nhận gửi và cho vay**

Câu 210. Lợi nhuận ngân hàng

- a) Là một phần lợi nhuận bình quân của nhà Tư Bản đi vay nên nó nhỏ hơn lợi nhuận bình quân
- b) Thấp hơn lợi nhuận bình quân của nhà Tư Bản công nghiệp
- c) Là số chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức đi vay tạo ra và cũng bằng lợi nhuận bình quân**
- d) Do vốn tự có của ngân hàng tạo ra

Câu 211. Lợi tức cổ phần

- a) Là lợi tức theo số tiền ghi trên cổ phiếu nhân với tỉ suất lợi tức ngân hàng
- b) Thường thấp hơn lợi tức ngân hàng
- c) Thường cao hơn lợi tức ngân hàng**
- d) Lên cao khi công ty cổ phần của nó làm ăn thua lỗ

Câu 212. Thị giá của cổ phiếu (giá cả) phụ thuộc

- a) Lợi tức cổ phiếu
- b) Tỉ suất lợi tức ngân hàng
- c) Lợi tức cổ phiếu và tỉ suất lợi tức ngân hàng**
- d) Lợi nhuận của công ty cổ phần

Câu 213. Lợi nhuận sáng lập là:

- a) Tổng Tư Bản thực tế bỏ vào công ty
- b) Tổng giá cả các cổ phiếu phát hành khi xí nghiệp cổ phần được thành lập
- c) Chênh lệch giữa tổng giá cả các cổ phiếu khi thành lập với tổng Tư Bản thực tế**
- d) Lợi nhuận sáng lập được chia đều cho các cổ đông sau một chu kì sản xuất nhất định hoặc hàng năm

Câu 214. Tư Bản giả tưởng là :

- a) số tiền ghi trên cổ phiếu mà các cổ đông góp vào các công ty cổ phần
- b) những cổ phiếu ghi khống cho những người thực tế không góp vốn vào công ty nhưng được nhân để hưởng lợi tức
- c) chứng khoán có giá mang lại thu nhập cho những người sở hữu các loại chứng khoán đó**
- d) Tư Bản không thể mua bán được và cũng không đem lại lợi nhuận cho người chủ sở hữu nó

Câu 215: tín dụng ngân hàng

a) do ngân hàng phát hành

b) do nhà Tư Bản vay tiền của ngân hàng phát hành

c) cũng giống như tín dụng thương nghiệp là rút tiền từ trong sản xuất và lưu thông ra để thực hiện

d) là rút tiền từ của chính các nhà Tư Bản ngân hàng ra để thực hiện

Câu 216: tỷ lệ giữa lợi tức cho vay và lợi nhuận doanh nghiệp phụ thuộc

a) lợi nhuận bình quân

b) sự phát triển của các doanh nghiệp sản xuất

c) chủ trương của các ngân hàng trong từng thời kỳ

d) quan hệ cung cầu về Tư Bản cho vay

Câu 217: thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào

a) mệnh giá của cổ phiếu

b) tỷ suất lợi tức ngân hàng Z'

c) cổ tức và tỷ suất lợi tức ngân hàng (NH cho vay)

d) cổ tức và Z' (nhận gửi)

Câu 218: so sánh lãi suất cổ phiếu trái phiếu và lợi tức NH

a) lãi suất cổ phiếu $> Z'$ $>$ lãi suất trái phiếu

b) $Z' >$ lãi suất cổ phiếu $>$ lãi suất trái phiếu

c) lãi suất cổ phiếu $>$ lãi suất trái phiếu $> Z'$

d) lãi suất trái phiếu $>$ lãi suất cổ phiếu $> Z'$

Câu 219: loại Tư Bản nào sau đây đạt đến trình độ cao của việc che lấp bản chất đích thức của nó

a) Tư Bản công nghiệp

b) Tư Bản thương nghiệp

c) Tư Bản cho vay

d) Tư Bản kinh doanh nông nghiệp

Câu 220: đặc trưng của Tư Bản cho vay

- a) từ T - T' như vậy là không cần bóc lột GTTD cũng có lợi tức cho nhà Tư Bản
- b) Tư Bản cho vay độc lập với Tư Bản sản xuất và Tư Bản thương nghiệp
- c) **tách rời giữa quyền sử dụng và quyền sở hữu - noá che dấu việc** bóc lột GTTD một cách tinh với nhất
- d) Tư Bản cho vay không trực tiếp thuê công nhân nên lợi tức của họ thu được không phải là do bóc lột

Câu 221: lợi tức của các nhà Tư Bản thực lợi

- a) $Z > p$
- b) $Z = p$
- c) **$Z < p$ và $Z > 0$**
- d) $Z \leq p$ và $Z \geq 0$

Câu 222. Vì sao Z' có xu hướng ngày càng giảm

- a) Tỷ suất GTTD giảm
- b) Cung lớn hơn cầu
- c) Tỷ suất GTTD tăng
- d) **p có xu hướng giảm dần và cung** về Tư Bản cho vay lớn hơn về cầu Tư Bản cho vay

Câu 223. ngân hàng trung ương

- a) **Tạo hành lang pháp lí và kiểm tra các ngân hàng**
- b) Làm nhiệm vụ kinh doanh tiền
- c) Cho vay dài hạn
- d) Làm nhiệm vụ chiết khấu kì phiếu

Câu 224. Ngân hàng thương mại

- a) **Thực hiện chiết khấu kì phiếu và cho vay**
- b) Tạo hành lang pháp lí cho hoạt động ngân hàng
- c) Quản lí việc kinh doanh tiền của cả nước
- d) Chuyên cho vay dài hạn

Câu 225. Phát hành chứng khoán

- a) Là hình thức đầu tư vốn
- b) Là hình thức đầu tư vốn ngắn hạn
- c) Là hình thức đầu tư vốn dài hạn
- d) Là hình thức huy động vốn dài hạn**

Câu 226. Mua chứng khoán:

- a) Là hình thức huy động vốn
- b) là hình thức đầu tư vốn**
- c) Là hình thức huy động vốn dài hạn
- d) Là hình thức huy động vốn ngắn hạn

Câu 227. Địa tô Tư Bản chủ nghĩa thể hiện mối quan hệ giữa:

- a) Các nhà Tư Bản kinh doanh nông nghiệp với chủ đất
- b) Chủ đất với người lao động trực tiếp canh tác và tạo ra GTTD trên mảnh đất đó
- c) Chủ đất Tư Bản công nghiệp và công nhân nông nghiệp**
- d) Các nhà Tư Bản nông nghiệp với công nhân nông nghiệp

Câu 228. Địa tô Tư Bản CN là:

- a) Một phần của GTTD trong công nghiệp**
- b) Sản phẩm thặng dư và cả một phần tất yếu do công nhân nông nghiệp tạo ra bị chủ đất chiếm đoạt
- c) Toàn bộ GTTD do công nhân nông nghiệp tạo ra
- d) Một phần GTTD mà nhà Tư Bản nông nghiệp trích trong lợi nhuận bình quân của mình để trả cho chủ ruộng đất

Câu 229. Giá cả hàng hoá nông phẩm được quyết định bởi

- a) Giá trị hàng hoá nông phẩm được sản xuất ra trên ruộng đất có độ phì nhiêu trung bình
- b) Giá trị hàng hoá nông phẩm được sản xuất ra trên ruộng đất có độ phì nhiêu trung bình, điều kiện thuận lợi trung bình, được áp dụng kĩ thuật canh tác trung bình
- c) Giá trị hàng hoá được sản xuất ra trên những ruộng đất xấu nhất**
- d) Giá trị trung bình của số hàng hoá chiếm đại bộ phận hàng hoá nông phẩm trên thị trường trong một vùng hoặc trong một quốc gia cả

Câu 230. Địa tô chênh lệch I

- a) Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi tạo ra
- b) Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên những ruộng đất tốt tạo ra
- c) Lợi nhuận siêu ngạch trên ruộng đất tốt và có vị trí thuận lợi**
- d) Lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thêm Tư Bản để thâm canh tạo ra

Câu 231. Địa tô chênh lệch II là:

- a) Lợi nhuận siêu ngạch do sản xuất trên những ruộng đất tốt tạo ra
- b) Lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thêm Tư Bản để thâm canh tạo ra**
- c) Lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thêm Tư Bản để mở rộng diện tích canh tác tạo ra
- d) Lợi nhuận siêu ngạch sản xuất trên những ruộng đất có vị trí thuận lợi tạo ra

Câu 232. Địa tô chênh lệch II là phần lợi nhuận siêu ngạch mà:

- a) Nhà Tư Bản nông nghiệp phải trả khi còn thuê đất
- b) Nhà Tư Bản nông nghiệp được hưởng như một khoản lợi tức mà người chủ đất phải trả lại cho nhà Tư Bản với tư cách người đã bỏ vốn đầu tư
- c) Nhà Tư Bản nông nghiệp được hưởng trong thời hạn thuê đất**
- d) Chủ ruộng và Tư Bản nông nghiệp chia nhau cùng hưởng

Câu 233. Lợi nhuận siêu ngạch trong nông nghiệp

- a) Sẽ bị san sẻ hoặc thay đổi khi dùng máy móc vào sản xuất nông nghiệp
- b) sẽ bị thay đổi do sự cạnh tranh trong nội bộ ngành nông nghiệp**
- c) Sẽ bị các nhà Tư Bản khác cạnh tranh tìm cách đầu tư vào nơi có lợi nhất làm mất đi
- d) tương đối bền vững

Câu 234. Lợi nhuận siêu ngạch trong nông nghiệp giữ được lâu dài là do

- a) nông nghiệp có cấu tạo hữu cơ thấp
- b) trong khi sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên và lên xuống thất thường thì xã hội luôn cần một khối lượng nông phẩm nhất định
- c) Sự độc quyền sở hữu ruộng đất và kinh doanh ruộng đất**
- d) sản xuất nông nghiệp thể hiện quan hệ giữa 3 giai cấp

Câu 235 . giá cả hàng hoá nông phẩm luôn cao hơn giá cả các loại hàng hoá khác vì

- a) Năng suất lao động trong nông nghiệp thấp, tăng chậm
- b) **Cấu tạo hữu cơ thấp**, diện tích canh tác lại có hạn trong khi nhu cầu về lương thực là không thể thiếu được
- c) Vì nông nghiệp còn phụ thuộc vào thiên nhiên hay mất mùa do thiên tai, mức tăng trưởng chỉ có hạn trong khi dân số nhiều vùng lại tăng nhanh hơn mức tăng sản lượng nông nghiệp hàng hoá
- d) Các nhà Tư Bản nông nghiệp muốn nâng giá để tăng thêm lợi nhuận

Câu 236. Địa tô tuyệt đối là:

- a) GTTD mà chủ ruộng đất bóc lột trực tiếp công nhân nông nghiệp
- b) **Phần GTTD ngoài lợi nhuận bình quân** khi canh tác trên những mảnh ruộng xấu nhất
- c) Lợi nhuận siêu ngạch thu được do đầu tư thêm các yếu tố kĩ thuật
- d) Lợi nhuận siêu ngạch thu được do sản xuất trên ruộng đất tốt và trung bình

Câu 237. Địa tô độc quyền là:

- a) Địa tô thu được trên ruộng đất xấu nhất
- b) Do sự độc quyền sở hữu ruộng đất đem lại
- c) **Địa tô thu được trên loại ruộng đất đặc biệt**
- d) Là phần mà nhà Tư Bản nông nghiệp trích trong lợi nhuận bình quân của mình để nộp cho chủ đất

Câu 238. Giá cả ruộng đất phụ thuộc vào

- a) Quan hệ cung cầu về ruộng đất và về nông sản
- b) **Số địa tô thu được và tỉ suất lợi tức ngân hàng**
- c) lao động hao phí tạo ra ruộng đất hoặc chi phí bỏ ra để cải tạo chất đất
- d) Năng suất lao động trong nông nghiệp

Câu 239. Giá cả ruộng đất là:

- a) Giá trị ruộng đất biểu hiện bằng tiền
- b) Giá trị toàn bộ sản phẩm được sản xuất ra trên mảnh ruộng đất đó trong 1 năm
- c) Tổng số địa tô thu được trong 1 thời gian nhất định (năm năm hoặc mười năm)
- d) **Địa tô Tư Bản hoá**

Câu 240. Địa tô trong công nghiệp khai thác

- a) Khác với địa tô về ruộng đất canh tác
- b) Giống như địa tô về ruộng đất canh tác**
- c) Không có địa tô chênh lệch II vì nhà Tư Bản không thể cải tạo đối tượng khai thác như trong nông nghiệp
- d) Không có địa tô độc quyền

Câu 241. Địa tô về đất xây dựng

- a) Là quan hệ giữa 3 giai cấp: Chủ ruộng, Tư Bản nông nghiệp và công nhân nông nghiệp
- b) Là GTTD siêu ngạch mà Tư Bản kinh doanh nhà cửa phải nộp cho chủ ruộng
- c) Là quan hệ giữa Tư Bản kinh doanh nông nghiệp với chủ ruộng đất
- d) Là do người thuê đất để xây dựng trả cho chủ đất**

Câu 242. Điều khác nhau cơ bản giữa địa tô phong kiến và địa tô Tư Bản CN

- a) Dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất khác nhau
- b) Tô phong kiến gồm toàn bộ lao động thặng dư tô Tư Bản chỉ là 1 phần thôi vì vậy địa tô Tư Bản CN nhỏ hơn địa tô phong kiến
- c) Tô Tư Bản dù chỉ là một phần lao động thặng dư nhưng kĩ thuật cao hơn, năng suất cao hơn nên địa tô Tư Bản CN lớn hơn địa tô phong kiến
- d) Một bên dựa trên cưỡng bức siêu kinh tế một bên dựa trên thuê mướn tự do theo quy luật giá trị**

Câu 243. Địa tô tuyệt đối

- a) Trên tất cả các loại ruộng**
- b) Chỉ ở trên ruộng đất xấu nhất
- c) Trên ruộng đất đặc biệt
- d) Do đầu tư thêm Tư Bản

Câu 244. Vì sao giá cả ruộng đất có xu hướng tăng

- a) Đất đai tăng chậm hơn tăng dân số
- b) Năng suất trong nông nghiệp ngày càng cao
- c) Giá trị đồng tiền ngày càng giảm
- d) Vì Z' có xu hướng ngày càng giảm và dân số tăng nhanh hơn đất đai**

Câu 245. Cơ sở lý luận của chính sách giao ruộng đất lâu dài cho người nông dân ở nước ta:

- a) Địa tô chênh lệch I
- b) Địa tô tuyệt đối
- c) Địa tô chênh lệch II**
- d) địa tô độc quyền

www.eLib.vn